

MÔ HÌNH SINH KẾ BỀN VỮNG Ở XÃ MÔN SƠN, HUYỆN CON CUÔNG, TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Thị Trang Thanh¹, Lại Văn Mạnh², Trần Thị Tuyền³

¹*Viện Sư phạm Xã hội, Trường Đại học Vinh*

²*Viện Chiến lược, chính sách Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường*

³*Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, Trường Đại học Vinh*

Tóm tắt. Môn Sơn là xã vùng biên giới của huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An, nằm ở thượng nguồn sông Giăng, trong vùng đệm vườn quốc gia Pù Mát. Sinh kế của người dân xã Môn Sơn chủ yếu là sản xuất nông, lâm nghiệp, phụ thuộc nhiều vào tài nguyên đất, rừng. Hoạt động sinh kế thiếu bền vững do chịu tác động lớn của thiên tai và đang làm suy thoái nguồn tài nguyên thiên nhiên. Để có thể phát triển bền vững, một số mô hình sinh kế phù hợp gồm: mô hình chuỗi liên kết du lịch cộng đồng, mô hình trồng cây dược liệu, phát triển nông nghiệp hữu cơ kết hợp với tiểu thủ công nghiệp,...

Từ khóa: sinh kế bền vững, mô hình, xã Môn Sơn.

1. Mở đầu

Thuật ngữ sinh kế được sử dụng đầu tiên vào giữa những năm 1980 bởi Robert Chambers, sau đó được phát triển bởi Chambers, Conway (1992). Khái niệm sinh kế được hiểu là “sinh kế bao gồm khả năng, nguồn lực và các hoạt động cần thiết làm phương tiện sống của con người” [1].

Trên cơ sở đó, khái niệm sinh kế đã được phát triển bởi nhiều nhà khoa học và các tổ chức khác. Năm 2001, Cơ quan Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID) đưa ra khái niệm về sinh kế để hướng dẫn cho các hoạt động hỗ trợ của mình, theo đó, sinh kế “bao gồm khả năng, nguồn lực cùng các hoạt động cần thiết làm phương tiện sống cho con người” [2]. Một sinh kế gồm có những khả năng, những tài sản (bao gồm cả nguồn tài nguyên vật chất và xã hội) và những hoạt động cần thiết để kiếm sống. Trong sự phát triển, khái niệm sinh kế luôn gắn liền với nhu cầu phát triển bền vững và không thể tách rời.

Để đánh giá tính bền vững của sinh kế, các nhà nghiên cứu đã đề xuất khung sinh kế bền vững. Khung phân tích sinh kế là mô hình toàn diện nhằm đặt con người ở vị trí trung tâm trong quá trình phân tích để xây dựng các chiến lược phát triển. Hầu hết các nghiên cứu đều cho rằng con người dựa vào năm nguồn vốn để đảm bảo sinh kế hay giảm nghèo. DFID (2001) đề xuất đối thống nhất về 5 nguồn vốn: con người, tự nhiên, vật chất, tài chính, xã hội [2].

Một số nhà nghiên cứu về sinh kế ở Việt Nam đã tổng hợp những quan niệm về sinh kế và vận dụng trong thực tiễn ở Việt Nam. Chu Mạnh Trinh (2008) đã làm rõ sự thay đổi của thuật ngữ sinh kế từ nghĩa thông thường trước đây đến những khía cạnh khác trong các nghiên cứu hiện nay [3]; Nguyễn Văn Sửu đã đưa ra khung sinh kế bền vững cho phát triển và giảm nghèo [4]; Nguyễn Đăng Hiệp Phó (2016) tiếp cận khung sinh kế bền vững để đề xuất sinh kế cho

Ngày nhận bài: 11/3/2020. Ngày sửa bài: 27/4/2020. Ngày nhận đăng: 10/5/2020.

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Trang Thanh. Địa chỉ e-mail: thanhntt@vinhuni.edu.vn

người dân tộc thiểu số ở vườn quốc gia Cát Tiên [5]; Trần Thị Hồng Nhung (2017) nghiên cứu hiện trạng sinh kế và nghèo ở các huyện ven biển tỉnh Nam Định [6]; Bùi Minh Hào (2017) nghiên cứu các nguồn vốn sinh kế và đề xuất mô hình sinh kế ở Nghệ An [7],... Hầu hết tác giả đều đề cập tới các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế, khả năng chịu đựng và những rủi ro trong cách kiếm sống của người dân. Những yếu tố này có thể có tác động trực tiếp như nguồn vốn, công việc, hoạt động văn hóa, các trợ giúp để tiếp cận (hoặc hạn chế khả năng tiếp cận) nguồn vốn, hoặc gián tiếp như chính sách, thể chế, và các quá trình ảnh hưởng đến việc lựa chọn sinh kế của người dân.

Xã Môn Sơn, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An nằm ở thượng nguồn sông Lam, phía Tây Nam giáp CHDCND Lào. Xã nằm trong vùng đệm của Vườn quốc gia Pù Mát với hơn 88% là người dân tộc thiểu số, trong đó có 2 bản nằm trong vùng lõi của vườn quốc gia. Sinh kế của người dân Môn Sơn chủ yếu là sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp. Nguồn thu nhập của các hộ gia đình thấp do sản xuất manh mún, chịu tác động nhiều của thiên tai và đang làm suy thoái nguồn tài nguyên thiên nhiên, tỉ lệ hộ nghèo của xã cao (chiếm 47% số hộ toàn xã) [8]. Vì vậy, phát triển sinh kế bền vững là vấn đề cấp thiết với người dân xã Môn Sơn nhằm góp phần giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên rừng và đảm bảo an ninh quốc phòng ở vùng biên giới.

2. Nội dung nghiên cứu

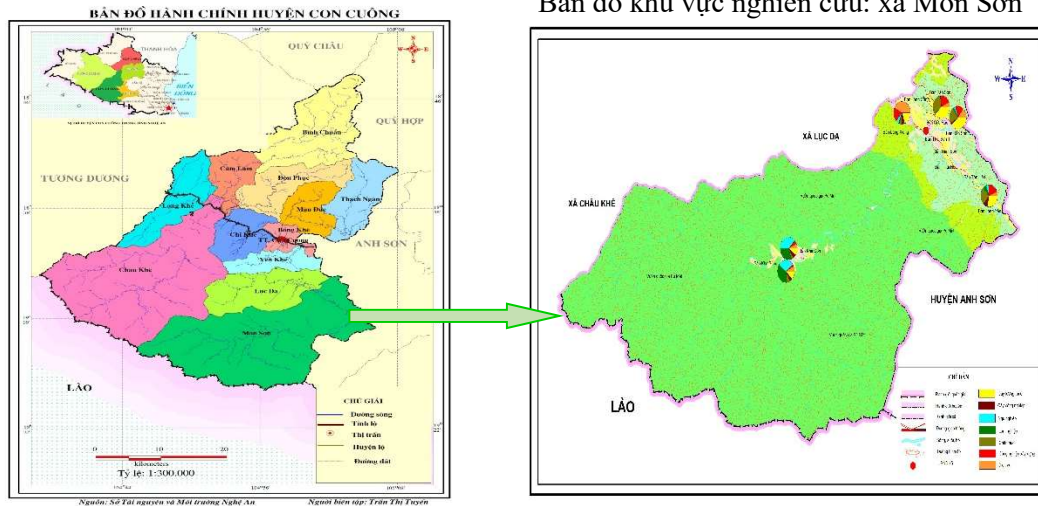
2.1. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nhóm tác giả đã dựa trên các công trình nghiên cứu về sinh kế bền vững, mô hình sinh kế trên thế giới và ở Việt Nam: nghiên cứu của Chambers, Conway (1992), nghiên cứu của Cơ quan Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID) (2001), nghiên cứu của các tác giả Chu Mạnh Trinh (2008), Nguyễn Văn Sửu, Nguyễn Đăng Hiệp Phố, Trần Thị Hồng Nhung (2017), Bùi Minh Hào (2017),...

Nhóm tác giả sử dụng số liệu thống kê về đất đai, dân số, sản xuất nông nghiệp của xã Môn Sơn, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An và số liệu điều tra của tác giả trong năm 2018.

2.1.2. Phương pháp nghiên cứu



Hình 1. Bản đồ khu vực nghiên cứu

- Phương pháp thu thập, phân tích và xử lý tài liệu: Nhóm tác giả sử dụng số liệu thống kê về đất đai, dân số, sản xuất nông nghiệp của xã Môn Sơn, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An; từ đó phân loại, xử lý, rút ra những kết luận về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội ở xã Môn Sơn.

- Phương pháp điều tra xã hội học: nhóm tác giả đã xây dựng 01 mẫu phiếu điều tra cho đối tượng hộ gia đình với nội dung điều tra về nguồn vốn sinh kế và hoạt động sinh kế của các hộ gia đình,... Tổng số phiếu điều tra 310 phiếu hộ gia đình. Thời gian điều tra: từ tháng 11/2018 – 12/2018

- Phương pháp chuyên gia: nhóm tác giả đã phỏng vấn chuyên gia, các nhà quản lý để tìm hiểu thực trạng hoạt động sinh kế của các hộ gia đình ở xã Môn Sơn, cũng như xin ý kiến tham vấn về một số mô hình sinh kế bền vững đối với đặc thù xã miền núi.

- Phương pháp thực địa: nhóm tác giả đã khảo sát thực địa, tìm hiểu các nguồn vốn sinh kế, hoạt động sinh kế, để đánh giá hiệu quả của các hoạt động sinh kế của người dân xã Môn Sơn, nhằm đề xuất một số mô hình sinh kế phù hợp với địa phương.

2.2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.2.1. Các nguồn vốn phát triển kinh tế của xã Môn Sơn

a. Vốn tự nhiên

Xã Môn Sơn là một xã miền núi biên giới quốc gia, nằm ở thượng nguồn sông Lam, cách trung tâm huyện Con Cuông 25 km. Vị trí địa lý phía Bắc giáp xã Lục Dạ, phía Đông giáp xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn, phía Nam giáp biên giới quốc gia Lào, phía Tây giáp xã Châu Khê và CHDCND Lào.

Xã Môn Sơn là xã bán sơn địa có địa hình lòng chảo cao dần về hai phía Đông Bắc và Tây Nam có các đỉnh núi cao bao bọc xung quanh, cao nhất chưa đến 1.000 m, thấp dần về phía Sông Giăng. Địa hình bị chia cắt phức tạp tạo thành nhiều khe suối và đồi núi, ngoài ra còn một số vùng đồi chuyển tiếp từ núi cao đến vùng thung lũng bằng của xã.

Thuộc xã bán sơn địa của huyện Con Cuông, xã có tổng diện tích tự nhiên là 40.670,11 ha, gồm các loại đất sau:

Nhóm đất phù sa gồm các loại: đất phù sa ven sông suối, đất xám kết von ít glây.

Nhóm đất feralit gồm: đất xám feralit, đất xám mùn trên núi diện tích phân bố phía Đông Nam của xã.

Đất nông nghiệp chiếm tới 97,73% tổng diện tích đất của xã với gần 37,75 nghìn ha. Đất sản xuất nông nghiệp chỉ có gần 706,7 ha, chiếm 1,78% tổng diện tích đất nông nghiệp, trong đó chủ yếu là đất trồng cây hàng năm. Đất lâm nghiệp có diện tích lớn nhất, hơn 39 nghìn ha, chiếm gần 96% tổng diện tích đất tự nhiên của xã, chủ yếu là đất rừng đặc dụng (chiếm 80,8%), đất rừng sản xuất chỉ chiếm 11,1% tổng diện tích đất tự nhiên do xã Môn Sơn nằm trong vùng đệm và vùng lõi của Vườn quốc gia Pù Mát. Diện tích đất chưa sử dụng của xã còn rất ít, chỉ chiếm 0,56% tổng diện tích đất tự nhiên [7].

Sản xuất nông nghiệp là hoạt động kinh tế chính của các hộ gia đình, nhưng diện tích đất sản xuất rất ít. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của xã là 706,68 ha. Diện tích đất bình quân hộ thấp, trung bình mỗi hộ chỉ đạt 312,6 m² đất sản xuất nông nghiệp. Diện tích đất lâm nghiệp của xã nhiều, nhưng chủ yếu là đất rừng đặc dụng. Diện tích đất rừng sản xuất toàn xã là 4.505 ha, tập trung ở những vùng giao thông tương đối khó khăn, nên việc trồng và tiêu thụ cây lâm nghiệp sẽ có chi phí cao hơn, lợi nhuận thu về không nhiều.

Xã Môn Sơn nằm trong vành đai khí hậu nhiệt đới gió mùa chia ra hai mùa rõ rệt: Mùa khô từ tháng 4 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 21 – 23^oC, nhiệt độ cao nhất là 39 – 40^oC, tháng nóng nhất vào tháng 7. Mùa lạnh từ tháng 11 đến tháng 1 năm sau, nhiệt độ thấp tuyệt đối 8^oC. Lượng mưa bình quân hàng năm

11.700mm/năm. Trong năm lượng mưa phân bố không đều, chủ yếu tập trung vào 3 tháng 8, 9, 10 nên thường gây lũ lụt. Lượng mưa thấp nhất từ tháng 6 đến tháng 7 nên thường gây ra hạn hán. Chế độ gió gồm 2 loại gió: Gió mùa Đông bắc thổi từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, gió về thường mang theo giá rét; Gió Phơn Tây Nam (gió Lào) thổi từ tháng 4 đến tháng 9 có năm gây khô hạn.

Nguồn nước của xã chủ yếu là nguồn nước từ sông Giăng. Đập Phà Lài trên sông Giăng tưới cho khoảng 2/3 diện tích đất nông nghiệp xã. Ngoài ra, còn có các nguồn nước từ các khe suối khác của xã như Khe Mọi, Khe Lý,... Xã nằm ở thượng nguồn sông Giăng nên có lợi thế về khai thác cá trên sông, với đặc sản chính là cá Mát và một phần mặt nước gần đập Phà Lài có thể nuôi cá lồng.

Tài nguyên khoáng sản của xã chủ yếu là đá vôi. Diện tích núi đá là 436,07 ha, với các mỏ đá có chất lượng tốt như Lèn Kỳ, Lèn Cò, Lèn Bằng,... Đất sét có ở hầu hết các xứ đồng là điều kiện thuận lợi cho việc khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng phục vụ nhu cầu của nhân dân địa phương.

Là xã miền núi nên tiềm năng rừng khá lớn, tổng diện tích đất lâm nghiệp của xã là 39.032,94 ha chiếm 95,97% tổng diện tích đất tự nhiên của xã, trong đó có 3.852,33 ha là đất rừng sản xuất là 4.505,34 ha, chiếm 11,08% diện tích đất tự nhiên của xã. Diện tích rừng của xã năm 2018 là 386.950 ha, trong đó diện tích rừng tự nhiên lớn nhất đạt 381.416,9 ha; diện tích rừng sản xuất là 3.871,8 ha, chỉ chiếm 1% tổng diện tích rừng toàn xã [8].

Xã nằm trong vùng đệm và vùng lõi của Vườn quốc gia Pù Mát. Đây khu rừng nguyên sinh rộng lớn rất đa dạng về sinh học, tài nguyên thực động vật phong phú. Dòng sông Giăng trong vùng lõi khu rừng tạo nên những thác ghềnh, suối, thác đẹp hùng vĩ,... là những tiềm năng lớn để phát triển du lịch sinh thái.

b. *Vốn con người*

Xã Môn Sơn là xã đông dân nhất của huyện Con Cuông. Năm 2018, tổng số hộ của toàn xã là 2.261 hộ với 9.276 nhân khẩu, trong đó nam là 4.686 người, chiếm 50,5% tổng số nhân khẩu của xã, nữ 4.590 người [8].

Nhìn chung, dân số của xã phân bố đều trong 14 bản làng. Hai bản có dân số đông nhất là bản Bắc Sơn và bản Tân Sơn (chiếm 9,7% và 9,1%). Bản có dân số ít nhất là bản Tân Hoà và Co Phạt. Quy mô trung bình của mỗi hộ là 4,1 người, trong đó Khe Búng có quy mô nhân khẩu cao nhất 4,5 người/hộ, còn các thôn, bản khác trung bình từ 4,1 – 4,3 người/hộ.

Tốc độ gia tăng dân số của xã trung bình là 1%/năm. Trong những năm gần đây, tỉ lệ sinh con thứ ba có tăng lên (từ 10,9% năm 2017 lên 12,5% năm 2018) [8]

Trên địa bàn toàn xã có 3 dân tộc cùng chung sống, trong đó dân tộc Kinh chiếm khoảng 12%, dân tộc Thái chiếm khoảng 80% và dân tộc Đan Lai chiếm khoảng 8%. Mỗi dân tộc có những bản sắc văn hoá riêng, đặc biệt những bản sắc văn hoá của dân tộc Thái sẽ là những tiềm năng thu hút khách du lịch đến tham quan và thưởng thức những đặc sản của người Thái ở miền Tây Nghệ An.

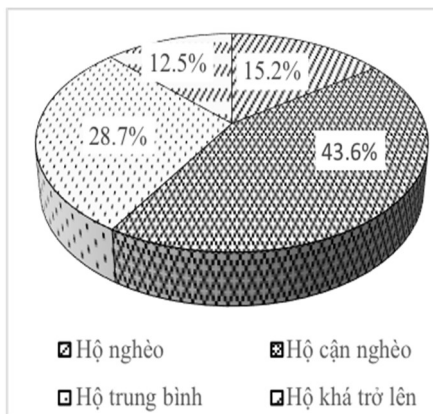
Dân cư phân bố chủ yếu tập trung tại 12 thôn bản. Các điểm dân cư được hình thành trong quá trình phát triển tự nhiên, mang dáng dấp dân cư nông nghiệp, sự phân bố chủ yếu bám theo các trục giao thông chính là chủ yếu. Hai bản Co Phạt, Khe Búng nằm cách xa khu trung tâm xã và chủ yếu là tộc người Đan Lai. Theo chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước thì sẽ đưa những hộ dân trong 02 thôn trên ra các khu tái định cư tại 12 thôn, bản hiện tại.

Để tìm hiểu rõ hơn thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của xã, chúng tôi đã tiến hành điều tra 310 hộ gia đình thuộc 14 thôn, bản của xã. Tổng số nhân khẩu của các hộ điều tra là 1397 người, trung bình mỗi hộ 4,5 người. Quy mô nhân khẩu của xã cao hơn so với các xã vùng đồng bằng, do đặc trưng chủ yếu của xã là các dân tộc thiểu số, nên số hộ có từ 3 con trở lên nhiều hơn vùng đồng bằng.

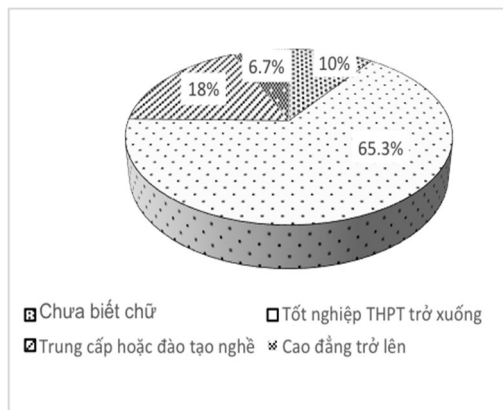
Thu nhập bình quân đầu người của xã năm 2018 đạt 17,3 triệu đồng. Tuy nhiên, số hộ nghèo và cận nghèo vẫn chiếm tỉ lệ cao. Năm 2018, tổng số hộ nghèo của xã là 717 hộ, chiếm 31,7% tổng số hộ toàn xã; số hộ cận nghèo là 1.064 hộ, chiếm 47,1% và tăng 52 hộ so với năm 2017. Trong năm 2018, số hộ thoát nghèo của xã là 91 hộ, nhưng số hộ tái nghèo và phát sinh nghèo là 105 hộ, do các hộ cận nghèo dễ gặp rủi ro, nên thoát nghèo không bền vững. So với mức trung bình của huyện và tỉnh, tỉ lệ hộ nghèo của xã cao hơn nhiều do xã thuộc xã miền núi khó khăn.

Tổng số người trong độ tuổi lao động năm 2018 là 3.341 người, chiếm 35,8% tổng dân số. Tỉ lệ nguồn lao động của xã thấp hơn nhiều so với mức trung bình của toàn tỉnh (tỉ lệ này của tỉnh khoảng 58%) do số lao động trẻ di cư ra khỏi xã nhiều để tìm việc làm hoặc đi học. Lao động của xã chủ yếu là lao động nông nghiệp, lao động phi nông nghiệp chiếm tỉ lệ rất thấp. Năm 2018, tỉ lệ lao động nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 95,4% tổng số lao động toàn xã; lao động công nghiệp chỉ có 1,6% và lao động trong lĩnh vực dịch vụ là 3,0% tổng số lao động đang làm việc của xã. Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 35% tổng số lao động toàn xã.

Về trình độ học vấn của người dân, tỉ lệ người chưa biết chữ vẫn còn cao so với mức trung bình của huyện và tỉnh. Qua kết quả điều tra, vẫn còn 10% số nhân khẩu của 310 hộ chưa biết chữ. Toàn bộ số người chưa biết chữ là người dân tộc thiểu số, đặc biệt là người Đan Lai và một số dân tộc ở các thôn bản vùng sâu. Tỉ lệ người tốt nghiệp THPT chiếm 65,6%, nhưng chủ yếu tốt nghiệp THCS, số lượng tốt nghiệp THPT thấp hơn. Tỉ lệ người có trình độ trung cấp trở lên chiếm 24,7%. Tuy nhiên, những người được đào tạo nghề cũng rất ít người tìm được các công việc phù hợp với nghề mình được đào tạo.



Hình 2. Biểu đồ cơ cấu hộ điều tra phân theo thu nhập



Hình 3. Biểu đồ cơ cấu hộ điều tra phân theo trình độ học vấn

c. Vốn tài chính

Kết quả khảo sát về nguồn vốn của các hộ gia đình cho thấy: vốn tự có của hộ gia đình rất thấp, phần lớn các hộ gia đình có vốn dưới 10 triệu đồng. Số hộ có vốn tự có từ 10 triệu đến dưới 50 triệu chỉ có 3 hộ; số hộ có nguồn vốn tự có từ 50 triệu đến dưới 100 triệu có 7 hộ và số hộ có nguồn vốn từ 100 triệu đồng chỉ có 9 hộ gia đình. Nguồn vốn chủ yếu của các hộ gia đình là từ vốn vay. Số hộ có vốn vay từ ngân hàng là 183 hộ, chiếm 59,0% tổng số hộ điều tra. Tuy nhiên, vốn vay của ngân hàng cho các hộ gia đình thấp, trung bình chỉ từ 10 – 30 triệu đồng/hộ và thời gian ngắn, khoảng 3 năm.

Mặc dù nhà nước đã có nhiều ưu đãi cho người nghèo vay vốn nhưng trên thực tế số vốn được vay qua Ngân hàng Chính sách Xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn còn ít, thời gian vay ngắn, thủ tục vay vốn còn rườm rà. Nhiều trường hợp khi người dân được vay vốn lại không trùng hoặc không kịp với mùa vụ sản xuất, nên hiệu quả vốn vay không cao, dễ dẫn tới

việc sử dụng vốn vay sai mục đích. Nhiều hộ nghèo tuy được vay vốn nhưng không có kế hoạch sử dụng nguồn vốn hoặc không biết sử dụng nguồn vốn như thế nào cho hiệu quả. Nhiều hộ gia đình không sử dụng nguồn vốn vay vào đầu tư phát triển sản xuất mà dành mua sắm đồ gia dụng, sửa nhà, ăn uống, chi tiêu sinh hoạt gia đình...

d. Vốn xã hội

Trong các thôn bản, tất cả người dân đều tham gia vào các tổ chức đoàn thể nhằm đem lại những quyền lợi từ các tổ chức. Người dân được tham gia các buổi tuyên truyền, tập huấn, tham gia các hoạt động vui chơi giải trí, phong trào thể dục thể thao, các ngày lễ hội... Theo số liệu thống kê cho thấy: 100% người dân tham gia vào hội phụ nữ, tỉ lệ thanh niên tham gia sinh hoạt các chi đoàn đạt tỉ lệ 70% tổng số ĐVTN trong độ tuổi, hội nông dân 90%, hội cựu chiến binh 98% hộ gia đình tham gia.

Hội phụ nữ là tổ chức hoạt động tích cực, đã có nhiều đóng góp nhất định với sự phát triển kinh tế của các hộ gia đình thông qua việc thành lập ra các tổ vay vốn và tổ hỗ trợ nhau về kỹ thuật sản xuất. Hội nông dân cũng có nhiều đóng góp vào hoạt động sản xuất và phát triển kinh tế. Thông thường các cán bộ thôn và hội trưởng hội nông dân là những người đại diện cho thôn được tham gia các lớp tập huấn về khoa học kỹ thuật mới do xã và huyện tổ chức. Sau đó, thông qua hội nông dân các kiến thức được truyền lại cho hội viên. Nhưng do trình độ hạn chế đồng thời chế độ phụ cấp cho cán bộ hội và cán bộ thôn thấp, chưa tạo nên động lực hoạt động cho họ.

Xã Môn Sơn có tới 86% dân số là người dân tộc Thái. Đây cũng là chiếc nôi lưu giữ nhiều nét văn hóa đặc sắc của đồng bào dân tộc Thái như: làng bản, nhà sàn Thái; các món ăn truyền thống của dân tộc Thái như cơm lam, xôi ngũ sắc, gà nướng, cá nướng, thịt nướng, nộm hoa chuối, mọc, các loại bánh, canh bồi đọt mây, các món rau rừng, rượu cần...; các điệu dân ca Thái, nhảy sạp, múa lăm vông, cồng chiêng; chợ phiên...

Ở làng Xiêng có làng nghề dệt thổ cẩm tạo ra nhiều loại sản phẩm như: khăn, váy, áo... với những nét họa tiết, hoa văn phong phú, độc đáo được nhiều du khách trong và ngoài nước biết đến và ưa chuộng.

Tất cả những phong tục tập quán, các làn điệu dân ca, dân vũ, nghề thủ công truyền thống, văn hóa ẩm thực, trang phục, kiến trúc nhà sàn... của người nơi đây sẽ là tiềm năng lớn để phát triển du lịch cộng đồng.

e. Vốn vật chất

- Thiết bị, đồ dùng phục vụ đời sống hộ gia đình

Cùng với sự phát triển kinh tế, đời sống người dân ở xã Môn Sơn đã có nhiều cải thiện. Theo kết quả khảo sát, phần lớn các hộ gia đình đều có ti vi, điện thoại di động, đèn điện và quạt điện phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt gia đình. Về điện thoại, mỗi hộ có 1 nhất một chiếc, số lượng hộ có từ 2 chiếc điện thoại trở lên chiếm phần lớn tổng số hộ điều tra. Các đồ dùng sinh hoạt có tỉ lệ hộ sử dụng ít nhất là máy điều hoà, máy tính và máy giặt. Do điều kiện sinh hoạt ở nông thôn, nên việc sử dụng các đồ dùng này tiêu thụ điện lớn nên rất ít hộ dùng.

- Phương tiện phục vụ sản xuất

Những năm trở lại đây, cùng với chương trình xây dựng nông thôn mới thôn bản tiếp tục đăng ký thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, giữ vững 8/19 tiêu chí đã đạt được và tiếp tục phấn đấu thực hiện đạt các tiêu chí còn lại. Hầu hết các con đường đã được bê tông hóa phục vụ nhu cầu đi lại cũng như vận chuyển hàng hóa dễ dàng góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong hoạt động sinh kế.

Xe máy là phương tiện thiết yếu nhằm phục vụ quá trình đi lại, vận chuyển hàng hóa của người dân. Số hộ có xe máy là 219 hộ, có những hộ gia đình 2 - 3 chiếc. Các máy móc phục vụ sản xuất chủ yếu là các máy bơm nước, máy phun thuốc trừ sâu, máy tuốt lúa,... Các máy móc

khác rất ít hộ sử dụng như máy chế biến thức ăn, máy gieo xạ, máy sấy nông sản,... do chi phí lớn nhưng sử dụng ít, chỉ có những hộ sản xuất lớn mới đầu tư.

Bảng 1. Phương tiện phục vụ sản xuất của các hộ gia đình ở xã Môn Sơn

Các loại máy	Số hộ có các loại máy (hộ)	Tỉ lệ (%)
Tổng số hộ (hộ)	310	100,0
Số hộ có xe máy	219	70,6
Máy gieo xạ	1	0,3
Máy gặt/đập liên hợp	4	1,3
Máy cắt cỏ	10	3,2
Máy tuốt lúa có động cơ	39	12,6
Lò, máy sấy nông sản	1	0,3
Máy chế biến lương thực	21	6,8
Máy chế biến thức ăn chăn nuôi	4	1,3
Máy bơm dùng cho sản xuất	44	14,2
Máy chế biến gỗ	9	2,9
Máy phun thuốc trừ sâu	93	30,0
Các máy khác	41	13,2

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2018)

- Nhà ở, y tế, giáo dục

Trên địa bàn toàn xã có 1.879 nhà ở dân cư, trong đó nhà có diện tích đạt từ 14 m²/người và nhà kiên cố là 162 nhà (chiếm 8,5%), nhà tạm dột nát 402 nhà (chiếm 21,2%), còn lại 1.334 nhà bán kiên cố, nhà các loại (chiếm 70,3%) [8].

Về giáo dục, xã có 7 trường học của cả 4 cấp, trong đó trường mầm non có 02 trường, 03 trường tiểu học, 01 trường trung học cơ sở và 01 trường THPT đặt tại bản Khe Ló với quy mô 12 lớp học, 425 học sinh của hai xã Môn Sơn và Lục Dạ. Nhìn chung, các trường được bố trí đầy đủ các phòng học, các phòng bộ môn, nhà hiệu bộ, phòng họp, nhà y tế, phòng thiết bị, phòng truyền thông và một số công trình phụ trợ khác.

Về y tế, trạm y tế xã được xây dựng tại thôn Thái Sơn 2 với khuôn viên tổng diện tích 0,33 ha, đạt chuẩn quốc gia năm 2012. Trạm có 04 dãy nhà gồm 11 phòng khám, phòng chức năng phục vụ công tác khám chữa bệnh cho người dân. Tỉ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đúng quy định và tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng đều nằm trong mức quy định cho phép. Tỉ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế đạt 100% [8].

- Cơ sở hạ tầng

Trên địa bàn toàn xã hiện có 99,011 km đường giao thông tất cả các loại, trong đó có 26,371 km đã được bê tông hoá và nhựa hoá (chiếm 26,63%), còn lại 72,64 km (chiếm 73,37 %) là đường đất. Tỉ lệ thôn bản có đường ô tô đến trung tâm bản đạt 92,8%, trong đó có 8 xã có đường ô tô đi lại quanh năm. Tỉ lệ bản có đường xe máy đi thuận lợi chỉ đạt 85,7%. Toàn bộ 14 đều có điện lưới quốc gia, trong đó 90% số hộ trong xã sử dụng điện [8].

Toàn xã có 09 đập và 01 trạm bơm, hệ thống mương tưới dài 35,44 km, trong đó 21,86 km đã được cứng hoá. Diện tích nước tưới của xã 275,2 ha, trong đó tưới tự chảy là 270,2 ha và tưới bằng bơm điện 5 ha. Hệ thống thủy lợi trên địa bàn xã đã đạt chuẩn, cần phải đầu tư xây dựng mới một số tuyến kênh mương để đáp ứng nhu cầu sử dụng của các hộ dân ở những thôn

bản chưa được cứng hóa các tuyến mương, bên cạnh đó cũng phải đầu tư để nâng cấp, cải tạo các tuyến kênh mương đang xuống cấp.

2.2.2. Hiện trạng phát triển kinh tế của người dân xã Môn Sơn

Năm 2017, giá trị sản xuất toàn xã là 125,382 triệu đồng, năm 2018 tăng lên 128,1 triệu đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2017 đạt 13,6 triệu đồng/người và năm 2018 đạt 13,8 triệu đồng/người. Kinh tế chủ yếu của xã là nông nghiệp. Tỉ trọng ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 63,62% cơ cấu kinh tế của xã, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 15,22% (trong đó công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp là 7,1%) và lĩnh vực dịch vụ chiếm 22,17% [8].

Sản xuất nông nghiệp là hoạt động kinh tế chính của người dân xã Môn Sơn. Các hộ sống ở vùng đệm vườn quốc gia Pù Mát chủ yếu dựa vào rừng để sinh sống. Một phần nhỏ lao động được đào tạo nghề, nhưng sử dụng để tạo việc làm, tăng thu nhập rất ít. Thu nhập của các hộ trung bình từ 500.000- 600.000 đồng/người/tháng. Sản xuất chủ yếu là nông nghiệp, quy mô nhỏ lẻ, manh mún, phân tán theo kiểu truyền thống, chủ yếu là tự cung, tự cấp. Nguồn thu nhập chính của hộ dựa vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, chịu nhiều ảnh hưởng về điều kiện sản xuất canh tác khó khăn, tưới tiêu không chủ động, diện tích đất sản xuất nông nghiệp thấp. Các hộ đi vào rừng khai thác củi và các sản phẩm phi gỗ (tre, măng...) từ rừng đem bán để mua lương thực.

a. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp là sinh kế chính của các hộ gia đình ở Môn Sơn. Phần lớn các hộ đều trồng lúa, ngô, nhưng diện tích không nhiều, trung bình từ 1 – 2 sào/hộ. Trồng lúa nước ở đây chủ yếu phục vụ trong gia đình. Diện tích trồng không tập trung, phát triển thâm canh để tạo ra hàng hóa còn nhiều hạn chế. Năng suất lúa trung bình 59 tạ/ha và phần lớn sản lượng dùng để tiêu dùng, rất ít bán ra thị trường. Ngô là cây trồng chiếm vị trí thứ hai sau cây lúa, được trồng 3 vụ: vụ xuân, vụ thu và vụ đông. Diện tích trồng ngô của các hộ không nhiều, sản lượng chủ yếu dùng để chăn nuôi. Một số cây trồng khác của hộ gồm khoai lang, đậu, rau, nhưng diện tích không nhiều, chủ yếu phục vụ nhu cầu gia đình. Diện tích trồng đậu toàn xã khoảng 62,8 ha và sản lượng đậu cả năm đạt gần 56,5 tấn. Diện tích trồng rau đạt 74,5 ha, tăng 7,4 ha so với năm 2017 và sản lượng đạt 639,3 tấn.

Cây công nghiệp của xã bao gồm mía, sắn và lạc. Mía có diện tích là 27 ha, sản lượng đạt 1080 tấn. Các hộ trồng mía tập trung ở ba bản là Thái Hoà, Tân Hoà và Tân Sơn; Cây sắn chủ yếu trồng ở hai bản Bắc Sơn và Làng Yên với diện tích là 30 ha và sản lượng đạt 510 tấn sắn tươi. Phần lớn các hộ có diện tích trồng mía và sắn dưới 1 ha, chủ yếu cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến. Diện tích trồng lạc ít do không phù hợp với đất vùng này, toàn xã có 24,5 ha lạc và sản lượng là 53,9 tấn chủ yếu phục vụ nhu cầu của hộ gia đình, chưa trở thành sản phẩm hàng hoá.

Ngoài trồng trọt, các hộ gia đình đều chăn nuôi. Vật nuôi chính trong các hộ gia đình của xã là lợn, trâu, bò, dê, gà. Năm 2018, tổng đàn gia súc toàn xã 11.414 con, giảm so với năm 2017. Lợn là vật nuôi phổ biến của các hộ gia đình nên có số lượng đông nhất, năm 2018 đạt 4.539 con, chiếm 43,6% tổng đàn gia súc; tiếp đến là trâu với số lượng đạt 3.739 con, chiếm 35,9% và đàn bò chiếm 15,2%. Tổng đàn gia cầm đạt khoảng 48 nghìn con và sản lượng thịt hơi các loại đạt 384 tấn.

Phần lớn các hộ có quy mô nuôi từ 1 – 3 con trâu hoặc bò. Số hộ có quy mô nuôi từ 5 con trâu hoặc bò trở lên chỉ chiếm khoảng 10% tổng số hộ điều tra. Là xã miền núi nên hộ gia đình chăn nuôi trâu, bò theo hình thức thả, nhiều hộ thả đàn trong rừng. Những năm gần đây, nhờ công tác tuyên truyền, người dân đã nâng cao nhận thức trong việc bảo vệ vật nuôi. Ngày thường, người dân chăn thả trâu cách nhà 1 - 2 cây số. Những ngày mùa đông mưa rét, bà con đã thực hiện nuôi nhốt trâu, bò ở chuồng trại kín gió cho ăn uống đầy đủ. Nguồn thức ăn chủ yếu như rơm, cây chuối, cây ngô. Nếu nuôi trong khoảng thời gian 6 tháng bán khoảng 6-7 triệu

với con nghé và 4-5 triệu con bê. Tiêu thụ trâu, bò đang diễn ra một cách tự phát, chủ yếu là bán tại chợ địa phương hoặc các thương lái đến mua.

Hầu hết trên địa bàn xã, người dân đều chăn nuôi lợn. Mỗi nhà nuôi từ 1-2 con lợn. Lợn ăn các phụ phẩm nông nghiệp như cám ngô, cám gạo, chuối rừng, rau lang,... không sử dụng thức ăn công nghiệp nên tiết kiệm được đầu vào. Lợn chăn nuôi từ 4 - 5 tháng, giá bán mỗi con đạt từ 2- 2,5 triệu đồng.

Chăn nuôi gia cầm chủ yếu các loại như gà, vịt, ngan... người dân trong xã chăn nuôi nhỏ lẻ. Mỗi gia đình nuôi vài chục con gia cầm, việc chăn nuôi chủ yếu phục vụ nhu cầu gia đình, chưa trở thành hàng hóa, trong quá trình chăn nuôi chưa chủ động; kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng gia cầm của người dân chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, chưa thực sự khoa học; năng suất thấp, giá thành sản xuất còn cao; còn nhiều rủi ro dịch bệnh, đặc biệt là từ giống gia cầm nhập lậu qua biên giới hiện nay đang thịnh hành nhiều. Việc chăn nuôi gia cầm con tận dụng thức ăn từ nông nghiệp như gạo, ngô, sắn... Sản phẩm gia cầm chủ yếu tiêu thụ ở địa phương và một phần phục vụ cho du lịch với giá bán trung bình từ 100-120 nghìn đồng/con gà, 70 nghìn đồng/con ngan.

Nhiều hộ gia đình ở các thôn bản vùng sâu, vùng xa, hầu hết có trình độ văn hoá thấp, do vậy, khả năng tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ sản xuất, các phương thức canh tác mới còn rất nhiều hạn chế. Nhiều hộ gia đình trong vùng đã được hỗ trợ đầu tư vốn để trồng dưa hấu, trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc (bò, dê), nuôi gà thả vườn... Tuy nhiên, do thiếu kiến thức và kinh nghiệm trong sản xuất nên gặp nhiều rủi ro, chất lượng sản phẩm không cao, bị tư thương ép giá. Nhiều hộ gia đình nghèo được nhà nước cung cấp con giống như bò, dê, lợn, nhưng do không biết cách chăm sóc, cách phòng và trị bệnh nên vật nuôi còi cọc, tỷ lệ chết cao, không mang lại hiệu quả kinh tế.

Với diện tích đất rừng sản xuất là 4.505 ha, các hộ gia đình đã tiến hành khoanh nuôi, kết hợp các loại cây trồng trên vùng đất được giao quản lý và sử dụng, trong đó chủ yếu là trồng keo. Qua khảo sát các hộ dân, lợi nhuận từ việc trồng keo không nhiều, do chi phí vận chuyển cao và người dân thường thu hoạch sớm, nên giá trị sản phẩm không cao (thường từ 4 -5 năm đã thu hoạch). Thu nhập của các hộ trồng rừng hàng tháng chủ yếu dựa vào chăn nuôi và trồng một số cây khác, trung bình khoảng 500.000 – 600.000 đồng/tháng. Ngoài ra, người dân xã Môn Sơn còn khai thác các sản phẩm phụ từ rừng, nhất là các bản nằm ở vùng lõi Vườn quốc gia Pù Mát. Các sản phẩm khai thác chính gồm: mật ong, măng và dược liệu tự nhiên (giáo cô lam, hoàng đằng, huyết rồng,...). Măng khai thác chủ yếu trong thời gian từ tháng 7 – 8, thu nhập trung bình mỗi hộ khai thác măng khoảng từ 1 – 2 triệu đồng/tháng (chủ yếu các hộ của 2 bản Co Phạt và Khe Búng); khai thác mật ong tập trung vào tháng 5 – 6 hàng năm, còn dược liệu thì khai thác quanh năm. Đây cũng là nguồn thu nhập lớn cho người dân ở xã Môn Sơn.

Đặc trưng của xã nằm ở thượng nguồn sông Giăng nên sinh kế của nhiều hộ gia đình dựa vào nguồn lợi từ sông. Diện tích nuôi trồng thủy sản của xã là 8,7 ha, tập trung trên sông Giăng và một số ao hồ. Hiện trên sông Giăng có 20 hộ nuôi cá lồng, chủ yếu tập trung ở bản Thái Sơn 1. Đối tượng nuôi là cá trắm, sản phẩm tiêu thụ trong xã và một phần phục vụ du lịch.

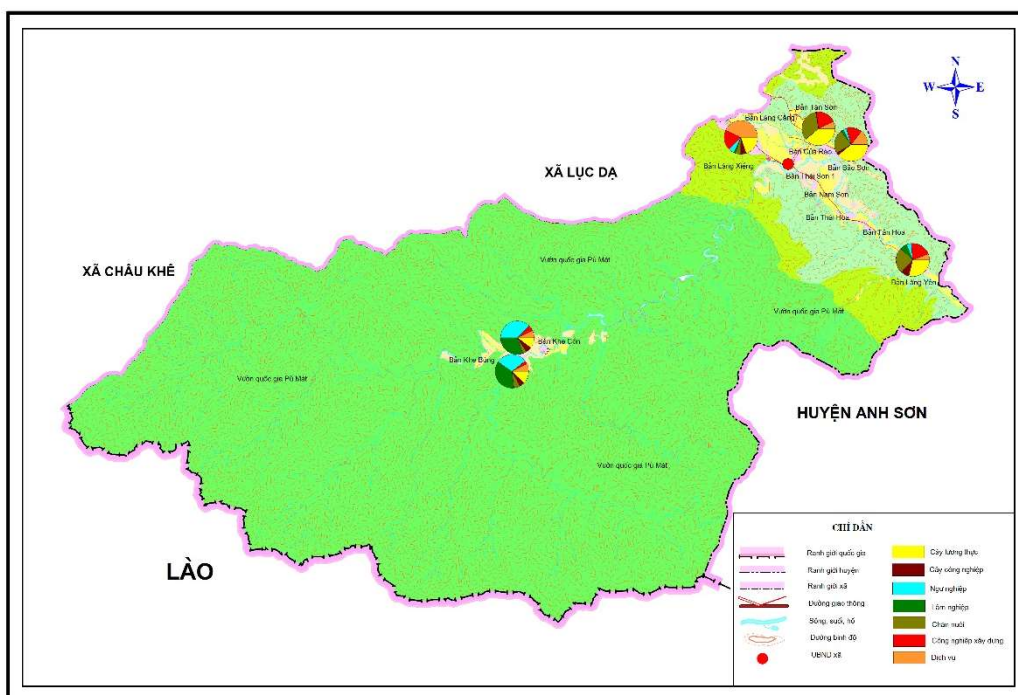
Các hộ gia đình ở các bản ven sông Giăng thường khai thác cá trên sông Giăng, với nhiều loài cá tự nhiên, trong đó có sản phẩm đặc sản của vùng là cá Mát. Phương tiện khai thác cá của các hộ dân chủ yếu là thủ công, sản lượng khai thác không ổn định, phụ thuộc nhiều vào tự nhiên. Một số hộ dân vẫn sử dụng kích điện để đánh bắt cá, gây hủy diệt nguồn lợi tự nhiên.

b. Tiểu thủ công nghiệp và du lịch

Về tiểu thủ công nghiệp, xã Môn Sơn có nghề dệt thổ cẩm tại bản Làng Xiềng đã được công nhận là làng nghề. Xã đã phối hợp với các trường, trung tâm mở các lớp dạy nghề trên địa bàn xã. Hiện nay, các sản phẩm dệt thổ cẩm của Làng Xiềng chủ yếu phục vụ khách du lịch, nên số lượng tiêu thụ rất ít.

Mô hình du lịch cộng đồng được xây dựng tại bản Thái Sơn và bản Xiêng của xã. Các sản phẩm du lịch gồm: tham quan làng bản, thăm nhà sàn Thái, tìm hiểu về đời sống sản xuất, sinh hoạt hàng ngày của người dân, tham quan đồng ruộng, các vườn cam, vườn chè, đồi mết; các món ăn truyền thống của dân tộc Thái như cơm lam, xôi ngũ sắc, gà nướng, cá nướng, thịt nướng, nộm hoa chuối, mọc, các loại bánh, canh bồi đọt mây, các món rau rừng...

Người dân ở đây đã được hỗ trợ của Dự án JICA Nhật Bản, Dự án VIE-028 Phát triển nông thôn miền núi Nghệ An đào tạo nghề nấu ăn, chế biến các món ăn phục vụ du lịch, duy trì phát triển nghề dệt thổ cẩm - mây tre đan, đi tham quan học hỏi các mô hình du lịch cộng đồng ở các địa phương khác, đồng thời, đầu tư một số điểm homestay để du khách có thể ăn ở, sinh hoạt với đồng bào Thái. Để phục vụ khách, bộ máy quản lý hoạt động du lịch cộng đồng của người Thái đã được hình thành. Ở bản Xiêng có 1 nhóm gồm 6 thành viên, bao gồm: 01 trưởng ban (trưởng thôn), 01 kế toán (kiêm thủ quỹ), 04 thành viên (là tổ trưởng các tổ: nấu ăn - phục vụ, văn nghệ - làng nghề, dẫn đường, bảo vệ - lưu trú) với nhiệm kỳ hoạt động của ban quản lý là hai năm. Ngoài ra, còn có các thành viên của các nhóm nhưng họ chỉ tham gia khi có đoàn khách đến còn bình thường họ vẫn làm những công việc khác để có thu nhập.



Hình 4. Bản đồ hiện trạng các hoạt động sinh kế xã Mông Sơn

Hiện nay, ở xã Mông Sơn chỉ có bản Xiêng đang hoạt động du lịch cùng với 5 hộ có nhà sàn có khách ở. Các điểm du lịch cộng đồng đi vào hoạt động đã góp phần giúp người dân bản địa phát huy tiềm năng, thế mạnh sẵn có của địa phương, đẩy mạnh phát triển kinh tế, tăng thu nhập cho gia đình. Tuy nhiên, các tổ dịch vụ được thành lập từ năm 2011 đến nay không còn duy trì hoạt động mà chỉ có một số hộ hoạt động đơn lẻ và chủ yếu phục vụ dịch vụ ẩm thực cho những đoàn khách có số lượng ít. Hoạt động du lịch không phát triển do người dân chưa chủ động trong việc liên hệ khách, số lượng khách du lịch ít và không thường xuyên, nên thu nhập từ du lịch không nhiều. Mỗi năm cũng chỉ được mấy tháng có khách. Vì nguồn thu còn thấp nên hoạt động du lịch cộng đồng cũng chỉ là nguồn thu thêm, là công việc phụ, họ vẫn kiếm sống bằng các nghề khác.

Cùng với dệt thổ cẩm và du lịch cộng đồng, ở Bản Xiềng đã thành lập Hợp tác xã (HTX) Dịch vụ tổng hợp do chị Hà Thị Hằng làm chủ nhiệm. Đây là mô hình HTX kiểu mới với 50 thành viên đều là các hộ trong bản, trong đó có 7 thành viên góp vốn. HTX chủ yếu làm vai trò dịch vụ cung ứng vật tư, phân bón cho các hội viên và các hộ gia đình khác, dệt vải thổ cẩm và làm dịch vụ du lịch. HTX cũng chia ra nhiều tổ với các chức năng khác nhau. HTX đã liên kết với Công ty du lịch để tiêu thụ sản phẩm du lịch và đưa khách du lịch đến với bản Xiềng.

Ngoài hoạt động du lịch ở Làng Xiềng, ở xã Môn Sơn có khoảng 4 -5 hộ có thuyền đặt tại đập Phà Lài phục vụ nhu cầu ăn uống và bơi thuyền trên sông Giăng của các du khách khi đến thăm đập Phà Lài. Thu nhập của các hộ không thường xuyên, chủ yếu tập trung trong 3 tháng hè, trung bình từ 2,5 – 3 triệu đồng/tháng.

2.2.3. Những thách thức trong phát triển kinh tế - xã hội ở xã Môn Sơn

Hoạt động nông nghiệp, chủ yếu là hoạt động trồng trọt, gắn liền với việc sử dụng đất đai, sinh kế bị tổn thương nhiều nhất với biến đổi khí hậu. Tình trạng ngập lụt làm mất đất canh tác có diễn ra hiện nay. Theo kết quả điều tra khảo sát từ các hộ gia đình, mỗi năm trung bình các hộ dân chịu ảnh hưởng 2-3 lần ngập lụt. Ảnh hưởng nặng nề tới sản xuất nông nghiệp. Ngập lụt kèm theo mưa lớn gây ra những hiện tượng xói mòn rửa trôi.

Các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, lũ lụt, hạn hán, lốc xoáy cũng là những loại thiên tai thường xuyên xảy ra ở địa bàn xã Môn Sơn. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, thời tiết nóng lên, hạn hán khắc nghiệt hơn. Sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan cả về tần suất lẫn cường độ làm đe dọa thường xuyên tới đời sống sinh kế của người dân nơi đây.

Với tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên rừng là một trong những sinh kế chủ yếu đối với người dân xã Môn Sơn, đặc biệt là người dân các bản Búng, bản Cò Phạt khi sinh kế hộ sống phụ thuộc vào việc khai thác những nguồn lợi từ rừng. Nhưng cùng với những xu hướng của biến đổi khí hậu và thực trạng khai thác rừng hiện nay, công tác quản lý rừng còn nhiều bất cập nên tài nguyên rừng có xu hướng cạn kiệt. Đặc biệt, hoạt động săn bắt, chặt phá rừng trái phép đang đe dọa đến đa dạng sinh học, chất lượng cảnh quan của vườn quốc gia Pù Mát, sinh kế của người dân. Tình trạng đánh bắt trái phép, sử dụng vật liệu nổ trên sông Giăng đã tác động rất lớn đến nguồn cá Mát – một trong những loài đặc trưng của lưu vực sông Lam và là nguồn thực phẩm chủ yếu của tộc người Đan Lai.

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của xã không nhiều, quy mô sản xuất manh mún, khó khăn trong quá trình cơ giới hoá và sản xuất hàng hoá. Mặt khác, sản xuất nông nghiệp của xã đang sử dụng nhiều hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật, ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm cũng như gây ô nhiễm môi trường.

2.2.4. Đề xuất mô hình sinh kế bền vững ở xã Môn Sơn

Trên cơ sở tiềm năng và thực trạng hoạt động sinh kế của người dân xã Môn Sơn, chúng tôi đề xuất 3 mô hình sinh kế ở xã Môn Sơn góp phần giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người dân cũng như bảo tồn và phát huy được các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhân văn của cộng đồng các dân tộc xã Môn Sơn.

a. Mô hình chuỗi liên kết du lịch cộng đồng

Du lịch cộng đồng (DLCĐ) đang được coi là loại hình du lịch mang lại nhiều lợi ích phát triển kinh tế bền vững nhất cho người dân bản địa. Du lịch cộng đồng không chỉ giúp người dân bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái, mà còn là dịp để bảo tồn và phát huy những nét văn hoá độc đáo của địa phương... Mô hình này mang lại hiệu quả thiết thực, không chỉ phát huy được thế mạnh văn hoá bản địa của các dân tộc, mà còn góp phần xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống của nhiều người dân địa phương.

Hiện tại, ở bản Xiềng đã có hoạt động du lịch cộng đồng nhưng hiệu quả chưa cao, sản phẩm du lịch đơn điệu và chưa thu hút được du khách. Vì vậy, dựa trên các nguồn lực sinh kế,

thực trạng phát triển, mô hình được xây dựng trên nền tảng đã có. Phát triển du lịch đem lại lợi ích chung về văn hóa xã hội và môi trường cho toàn dân bản, đặc biệt đem lại lợi ích kinh tế trực tiếp cho một bộ phận (làm du lịch trực tiếp) là mục tiêu của mô hình.

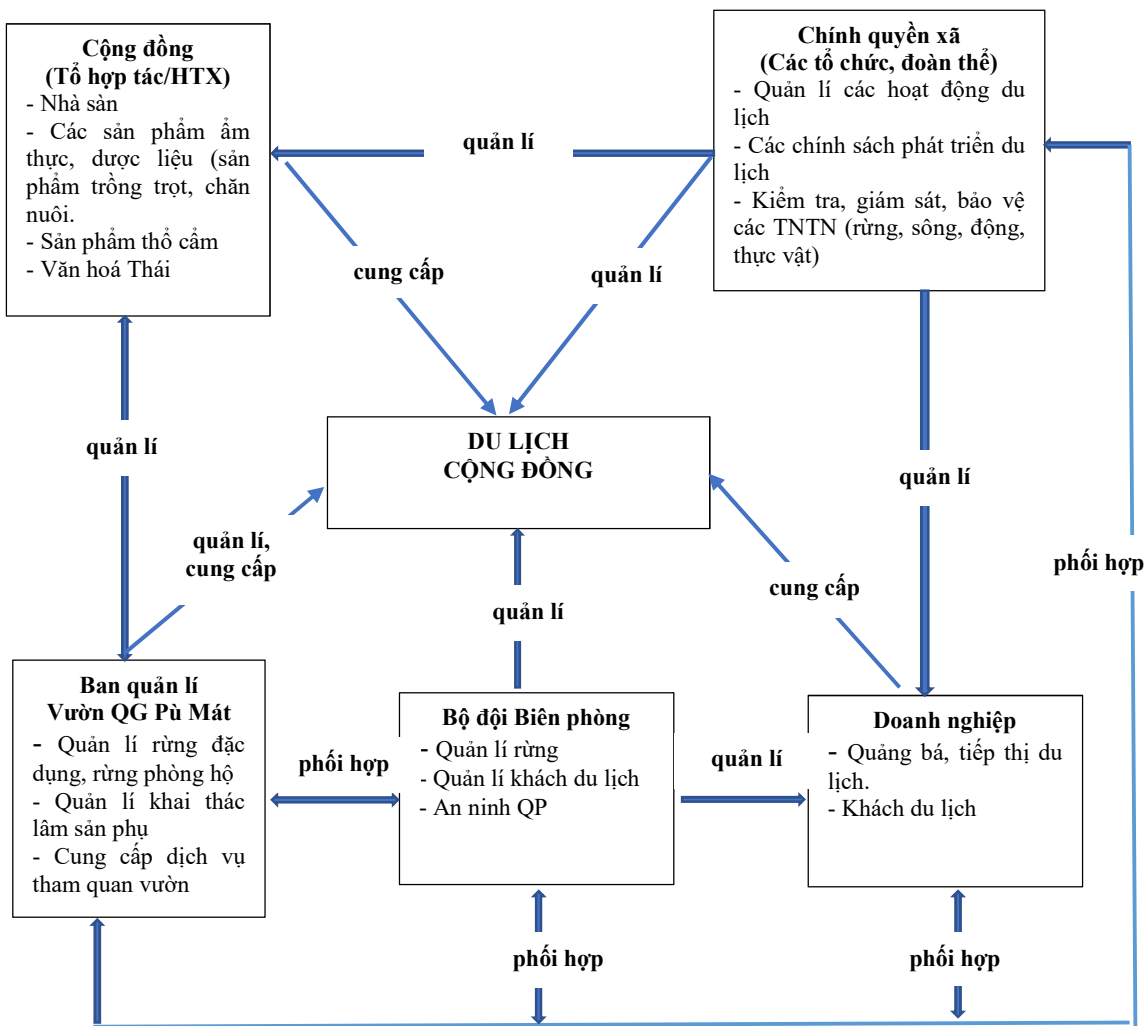
Các sản phẩm và tuyến du lịch chính

Mô hình du lịch cộng đồng được phát triển Bản Xiêng và bản Thái Sơn, với các tiềm năng tự nhiên, văn hoá, xã hội của xã Môn Sơn và các xã khác thuộc huyện Con Cuông. Các hoạt động dự kiến trong mô hình gồm:

- Homestay, Tour tham quan làng bản (Village walk), Tour đi bộ trekking ven suối (the Stream of Love Trail), Tour học nấu ăn/ Thưởng thức Ẩm thực truyền thống Thái (Local Thai cuisine/cooking class), Biểu diễn văn nghệ truyền thống (Culture Show, Dệt vải thổ cẩm, Du lịch giáo dục và tình nguyện (educational and voluntary activities).

- Các tuyến du lịch sinh thái gồm: từ đập Phà Lài đi ngược dòng sông Giăng lên Khe Khặng; Tuyến từ trung tâm Vườn quốc gia Pù Mát – thác Khe Kèm – đập Phà Lài - Rón Cô Tiên; Tuyến trung tâm Vườn – đập Phà Lài – thăm tộc người Đan Lai

Cơ chế tham gia, phối hợp trong mô hình



Sơ đồ 1. Mô hình chuỗi liên kết du lịch cộng đồng ở xã Môn Sơn

Ngoài yếu tố tài nguyên, giá trị nổi trội của điểm thu hút du lịch, và thị trường, một trong những yếu tố quan trọng dẫn đến thành công của DLCĐ là cơ chế tổ chức, quản lý để thúc đẩy phát triển sản phẩm, dịch vụ và chia sẻ lợi ích, trách nhiệm minh bạch và công bằng trong cộng đồng. Mô hình này đòi hỏi sự năng động và tích cực của cộng đồng, và sự tham gia tích cực của các bên có liên quan.

- Chính quyền xã: đây là cơ quan trực tiếp quản lý và điều hành các hoạt động du lịch. Cơ quan này chịu trách nhiệm về các điểm hoạt động, quy hoạch quảng bá và chính sách du lịch, cũng như giám sát, kiểm tra các hoạt động của cộng đồng dân cư, công ty du lịch nhằm đáp ứng được mục tiêu cũng như bảo vệ được tài nguyên thiên nhiên do xã quản lý.

- Cộng đồng dân cư: đây là thành phần đóng vai trò quan trọng trong phát triển du lịch cộng đồng. Thông qua các tổ hợp tác hoặc HTX, cộng đồng là nơi cung cấp các dịch vụ phát triển du lịch: nhà sàn, các sản phẩm du lịch: ẩm thực, thổ cẩm,... đặc biệt là các bản sắc văn hoá Thái để thu hút các khách du lịch đến tham quan.

- Doanh nghiệp: được xem là trọng tâm của phát triển du lịch cộng đồng, trực tiếp tổ chức, tham gia trực tiếp tham gia vào việc kinh doanh du lịch, tổ chức, điều hành và hướng dẫn tham quan du lịch, cũng như tiếp cận với thị trường, quảng bá du lịch. Doanh nghiệp sẽ liên kết với các tổ hợp tác/HTX, phối hợp với Ban quản lý vườn quốc gia Pù Mát để tổ chức các dịch vụ cho khách du lịch và chịu sự giám sát của chính quyền xã trong các hoạt động du lịch.

- Ban quản lý Vườn quốc gia Pù Mát: chịu trách nhiệm quản lý các tài nguyên tự nhiên phục vụ du lịch: vườn quốc gia, sông suối, lâm sản phụ,... cũng như cung cấp các dịch vụ về du lịch sinh thái cho khách du lịch.

- Bộ đội Biên phòng: phối hợp với Ban quản lý Vườn, chính quyền xã quản lý, kiểm soát khách du lịch và các hoạt động du lịch trong phạm vi quản lý của biên phòng nhằm đảm bảo an ninh quốc phòng ở vùng biên giới.

Mối liên kết giữa các bên tham gia trong du lịch cộng đồng của xã Môn Sơn được thể hiện trong Sơ đồ 1.

Để mô hình liên kết phát triển du lịch có hiệu quả, cần xây dựng các nội quy, quy định của vườn, làng bản, câu lạc bộ dân ca Thái; Xây dựng quy chế phối kết hợp giữa các bên tham gia phát triển (cộng đồng địa phương, Ban quản lý vườn quốc gia Pù Mát, các doanh nghiệp, chính quyền xã, đồn biên phòng...); đồng thời các quy chế phải được thực hiện một cách nghiêm chỉnh.

b. Mô hình liên kết trồng, chế biến và tiêu thụ dược liệu

Các xã nằm trong vùng đệm của Vườn quốc gia Pù Mát được thiên nhiên ban tặng nhiều ưu đãi về khí hậu, thổ nhưỡng, thích hợp trồng các cây dược liệu. Cây sinh trưởng tốt và có hàm lượng dược tính của dược liệu cao hơn hẳn vùng đất khác. Hiện nay, ở huyện Con Cuông đã thành lập Công ty Cổ phần Dược liệu Pù Mát và tiến hành trồng các cây dược liệu với các loại cây chính là cà gai leo, dây thìa canh, giảo cổ lam... Ngoài 5 ha dược liệu tại xã Chi Khê, thì huyện Con Cuông đã phát triển vùng trồng dược liệu thêm 3 ha tại các xã Đôn Phục, Cam Lâm, Môn Sơn. Công ty CP Dược liệu Pù Mát còn thực hiện trên dây chuyền hiện đại bằng máy tự động, với quy trình khép kín từ nhân giống, thu hoạch, chế biến và đóng gói cung ứng ra thị trường. Sản phẩm có đầy đủ thông tin mã vạch truy xuất nguồn gốc, đảm bảo chất lượng và được người tiêu dùng ưa chuộng, với các sản phẩm chính là trà dược liệu túi lọc cà gai leo, dây thìa canh, giảo cổ lam,...

Với mục tiêu chuyển đổi được cơ cấu cây trồng, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, nhằm góp phần xóa đói giảm nghèo, cũng như phát huy thế mạnh về tự nhiên của xã, mô hình trồng cây dược liệu ở xã Môn Sơn cung cấp nguyên liệu cho Công ty CP Dược liệu Pù Mát không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế mà còn góp phần xóa đói, giảm nghèo, vươn lên làm giàu cho bà con vùng nông thôn miền núi.

Cây dược liệu có thể trồng ở các bản trong xã Môn Sơn. Để có thể phát triển mô hình có hiệu quả, tại các bản, cần thành lập các tổ hợp tác hoặc hợp tác xã để kí kết hợp đồng với doanh nghiệp trong việc bao tiêu sản phẩm. Công ty sẽ cung ứng cây giống, phân bón, hướng dẫn kỹ thuật và bao tiêu sản phẩm cho người dân. Các hộ gia đình sẽ được tập huấn quy trình trồng và chăm sóc cây dược liệu. Chính quyền xã chịu trách nhiệm quản lí, hỗ trợ cho cộng đồng, cũng như phối hợp với Ban quản lí Vườn quốc gia trong việc trồng và tiêu thụ cây dược liệu.

c. Mô hình phát triển nông nghiệp hữu cơ, chăn nuôi và tiểu thủ công nghiệp

Phát triển nông nghiệp hữu cơ là hướng đi phù hợp trong phát triển bền vững. Việc sản xuất nông nghiệp hữu cơ tạo ra các sản phẩm có chất lượng tốt và dễ tiêu thụ hơn so với sản phẩm cùng loại. Một hiệu quả nữa là chi phí sản xuất lúa hữu cơ giảm hơn so với canh tác thông thường, bởi vì nông dân không mất chi phí nhiều vào phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Mặt khác, sản xuất hữu cơ còn góp phần nâng chất lượng môi trường sống, sức khỏe nông dân,... Trong sản xuất nông nghiệp, người dân ở xã Môn Sơn đang sử dụng nhiều phân bón, thuốc trừ sâu, ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và gây ô nhiễm môi trường. Vì vậy, phát triển nông nghiệp hữu cơ là hướng đi cần thiết. Muốn phát triển nông nghiệp hữu cơ, cần tập huấn nâng cao nhận thức cho người dân về lợi ích của sản xuất hữu cơ, tập huấn về phương pháp tạo ra các phân bón hữu cơ từ trồng trọt và chăn nuôi, cũng như quảng bá thương hiệu sản phẩm sạch và tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm cho người nông dân.

Sản xuất nông nghiệp có những thời gian nông nhàn, vì vậy cần phát triển các nghề thủ công nhằm tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Ngoài nghề dệt thổ cẩm ở Làng Xiêng, ở xã Môn Sơn có thể phát triển nghề mây tre đan ở một số bản trong xã (như bản Cửa Rào). Phát triển nghề mây tre đan nhằm tận dụng được nguyên liệu từ rừng cũng như nguồn nhân lực nhàn rỗi khá lớn từ lao động nông nghiệp trong làng.

Nguyên liệu đan lát chủ yếu là mây, tre, nứa...đây là những nguyên liệu có sẵn trong rừng. Sản phẩm chủ yếu là các vật dụng gia đình, công cụ sản xuất (thúng, mùng, rổ rá...), hàng thủ công mỹ nghệ (bình hoa, tranh tre...). Công nghệ chủ yếu là sản xuất thủ công, chỉ một số khâu đòi hỏi cơ giới hóa như chẻ tre, chẻ mây, sơn tĩnh điện hay sấy lưu huỳnh chống mốc,...; quy mô sản xuất hộ gia đình.

Để có thể phát triển được nghề này, cần có sự vào cuộc của Chính quyền địa phương. Tại bản, hình thành tổ hợp tác đan lát, chịu trách nhiệm, nghiên cứu thị trường, đặt hàng các loại sản phẩm và tiêu thụ sản phẩm. Các tổ viên chịu trách nhiệm về nguyên liệu và đảm bảo sản phẩm đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, mỹ thuật.

Mô hình nghề thủ công sẽ tạo việc làm cho lao động nữ nông thôn, đồng thời phát triển nghề tiểu thủ công nghiệp ở địa phương, góp phần cùng địa phương thực hiện tiêu chí giảm nghèo, nâng cao thu nhập, để cùng nhau xây dựng nông thôn mới.

3. Kết luận

Môn Sơn là xã vùng biên giới của huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An, nằm ở thượng nguồn sông Giăng và trong vùng đệm vườn quốc gia Pù Mát. Sinh kế của người dân xã Môn Sơn chủ yếu là sản xuất nông, lâm nghiệp, phụ thuộc nhiều vào tài nguyên đất, rừng. Hoạt động sinh kế chịu tác động rất lớn của thiên tai và đang làm suy thoái nguồn tài nguyên thiên nhiên. Để có thể triển khai và phát triển các mô hình sinh kế bền vững, cần có sự vào cuộc của chính quyền, các tổ chức xã hội và cộng đồng. Chính quyền xã đóng vai trò chủ đạo trong tổ chức, hỗ trợ người dân phát triển các mô hình sinh kế bền vững, ưu tiên tăng cường nguồn vốn sinh kế và tăng khả năng tiếp cận nguồn vốn sinh kế cũng như kêu gọi các doanh nghiệp, thành lập các tổ hợp tác bao tiêu sản phẩm đầu ra cho các hộ gia đình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chambers R. and G.R. Conway, 1992. *Sustainable Rural Livelihoods: Practical Concepts for the 21st Century*. Discussion Paper 296. Brighton, UK: Institute of Development Studies.
- [2] DFID, 2001. *Sustainable Livelihoods Guidance Sheets*. Section 7. Sustainable Livelihoods in Practice. London, DFID.
- [3] Chu Mạnh Trinh, 2008. “Phát triển sinh kế địa phương góp phần bảo vệ, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và môi trường”. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Biển*, số 1 năm 2008, tr. 81 - 95.
- [4] Nguyễn Văn Sứ, 2015. “Khung sinh kế bền vững: một cách phân tích toàn diện về phát triển và giảm nghèo”, In trong “Nhân học phát triển: lịch sử, lý thuyết và công cụ thực hành”. Nxb Tri thức, Hà Nội, tr.15-33.
- [5] Nguyễn Đăng Hiệp Phó, 2016. Tiếp cận lý thuyết khung sinh kế bền vững DFID trong nghiên cứu sinh kế của người Mạ ở vườn quốc gia Cát Tiên. *Tạp chí khoa học Đại học Đồng Nai*, số 02, 2016, tr.101-112.
- [6] Trần Thị Hồng Nhung, 2017. *Nghiên cứu sinh kế và nghèo tại các huyện ven biển tỉnh Nam Định*. Luận án Tiến sĩ Địa lí học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [7] Bùi Minh Hào, 2017. Hướng tới mô hình sinh kế bền vững ở Nghệ An. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nghệ An*, số 9/2017, tr.10-15.
- [8] Ủy ban Nhân dân xã Môn Sơn, 2019. Thống kê số liệu về kinh tế - xã hội xã Môn Sơn giai đoạn 2016 - 2019.

ABSTRACT

SUSTAINABLE LIVELIHOOD DEVELOPMENT IN MON SON COMMUNE, CON CUONG DISTRICT, NGHE AN PROVINCE

Nguyen Thi Trang Thanh¹, Lai Van Manh², Tran Thi Tuyen³

¹*School of Social Sciences Education, Vinh University*

²*Institute of Strategy and Policy on Natural Resources and Environment,
Ministry of Natural Resources and Environment*

³*School of Agriculture and Natural Resources, Vinh University*

Mon Son is a border commune of Con Cuong district, Nghe An province, located upstream of Giang river, in the Pu Mat National Park. The livelihood of people in Mon Son is mainly agricultural and forestry. They highly depended on land and forest resources. Livelihoods are unsustainable due to the impact of natural disasters and are degrading natural resources. In order to be able to sustainably develop, a number of suitable livelihood models may include: models community tourism, models of planting medicinal plants, and the development of organic agriculture in combination with handicraft, etc.

Keywords: sustainable livelihood, model, Mon Son commune.